

Số: /QĐ-ĐVMTTT Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026

TRƯỞNG ĐƠN VỊ MUA THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Thành lập Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1808/QĐ-ĐVMTTT ngày 14/11/2024 của Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Báo cáo số 374/BC-ĐVMTTT ngày 19/12/2024 của Tổ chuyên gia Báo cáo đánh giá E-HSMT gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026.

Căn cứ Tờ trình số 126/TTr-ĐVMTTT ngày 25/12/2024 của Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026.

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 02/BC-TTĐ ngày 03/01/2025 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Văn bản số 01/GT-TCG ngày 08/01/2025 của Tổ chuyên gia về việc Giải trình ý kiến của thẩm định KQLCNT gói thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Báo cáo Thẩm định số 03/BC-TTĐ ngày 10/01/2025 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 – 2026.

Theo đề nghị của Phó trưởng Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026, bao gồm:

1. Tên gói thầu: Cung cấp thuốc tập trung tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2024 - 2026
Tên đơn vị trúng thầu, giá trúng thầu:
 - Số lượng nhà thầu trúng thầu: 47 nhà thầu
 - Số lượng mặt hàng trúng thầu: 204 mặt hàng
 - Tổng giá trị trúng thầu: **173.657.502.886** (*Một trăm bảy mươi ba tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng*).
 (*Danh sách chi tiết các nhà thầu trúng thầu, các mặt hàng trúng thầu, số lượng, đơn giá trúng thầu tại phụ lục kèm theo*).

2. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế.

3. Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực.

4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 27 tháng kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực.

Điều 2. Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu; Các cơ sở y tế ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu để cung cấp các mặt hàng thuốc nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình, các nhà thầu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, ĐVMTTT, NVD-QLHN.

TRƯỞNG ĐVMTTT

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phạm Thị Phương Hạnh

PHỤ LỤC 1

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐVMTTT, ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình)

DANH SÁCH NHÀ THẦU ĐỀ NGHỊ TRÚNG THẦU

STT	Mã định danh	Tên nhà thầu	Số lượng mặt hàng đề nghị trúng thầu	Tổng tiền đề nghị trúng thầu
1	vn0101309965	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco	2	2 230 546 000,00
2	vn0102897124	Công ty Cổ phần TMDV Thăng Long	1	2 905 896 000,00
3	vn0104089394	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	5	1 894 348 000,00
4	vn0108493209	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sơn Hà	1	2 051 000 000,00
5	vn0109035096	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	2	2 242 370 844,00
6	vn0306602280	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ du lịch Mây Vàng	1	6 216 000,00
7	vn2100274872	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	1	87 204 000,00
8	vn2500228415	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	13	3 559 132 440,00
9	vn2700356245	Liên danh thầu Lạc Hồng - Thuận An Phát	1	3 460 072 000,00
10	vn0102195615	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	4	4 307 920 848,00
11	vn0100108536	Công ty CPDP Trung ương CPC1	8	4 754 344 718,00
12	vn0103053042	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	9	9 280 134 062,00
13	vn0108712436	Công ty Cổ phần Dược Âu Mỹ	1	9 096 002 272,00
14	vn0300470246	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	4	1 688 556 996,00
15	vn1400460395	Công ty CP XNK Y tế Domesco	1	52 992 000,00
16	vn0300483319	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Codupha	1	195 330 000,00
17	vn0107960796	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Famed	1	78 821 000,00
18	vn2700484825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	13	35 459 023 310,00
19	vn0104043110	Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Hải	1	52 800 000,00
20	vn0600337774	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	14	3 987 352 428,00
21	vn0101841961	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Thái An	1	102 300 000,00
22	vn2500268633	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	1	514 668 840,00
23	vn1300382591	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	2	614 985 800,00
24	vn0104752195	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	2	2 885 100 000,00
25	vn0100531195	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	8	1 675 112 072,00

STT	Mã định danh	Tên nhà thầu	Số lượng mặt hàng đề nghị trúng thầu	Tổng tiền đề nghị trúng thầu
26	vn0600206147	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	10	7 710 489 108,00
27	vn0100109699	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	12	6 245 467 180,00
28	vn0302339800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	9	10 727 838 718,00
29	vn0301140748	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	6	8 972 660 350,00
30	vn4100259564	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	2	418 223 610,00
31	vn0101400572	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	1	1 106 633 000,00
32	vn0104739902	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Sông Nhuệ	1	325 358 640,00
33	vn0107030504	Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh	1	297 973 600,00
34	vn0108950712	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm VIETSUN	1	715 869 200,00
35	vn1800156801	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	9	2 995 875 298,00
36	vn0303923529	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	1	734 972 044,00
37	vn0310349425	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	1	1 585 947 100,00
38	vn0400102091	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	4	989 147 470,00
39	vn0600677379	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	3	334 586 980,00
40	vn2700838249	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ XUÂN LỘC	1	1 567 453 800,00
41	vn3200042637	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	1	1 393 841 400,00
42	vn2700609841	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	21	18 173 388 802,00
43	vn0100280537	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo	1	212 400 000,00
44	vn0106997793	Công ty cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	2	696 861 000,00
45	vn0107854131	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	2	6 067 661 800,00
46	vn2700280130	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	8	4 222 713 256,00
47	vn6000706406	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	9	4 979 910 900,00
Tổng số 47 nhà thầu		Tổng	204	173 657 502 886,00

PHỤ LỤC 2

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐVMTT, ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình)

DANH SÁCH CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
1	PP2400424202	a09	Atropin Sulphat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống * 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893114045723	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	191 454,0	450,00	86 154 300,00	
2	PP2400424204	a14	Zensonid	Budesonid	0,5mg/2ml	Hít qua máy khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Hộp 2 vi x 5 lọ x 2ml, nhựa	Nhóm 4	24 tháng	893110281923	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	14 450,0	12 600,00	182 070 000,00	
3	PP2400424206	a19	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat) 0,5g	500mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110337024 (VD-22935-15)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	10 085,0	868,00	8 753 780,00	
4	PP2400424207	a22	Growpone 10%	Calci gluconate	10%/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống	Nhóm 2	36 tháng	VN-16410-13 (gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 27/4/2023)	Farmak JSC	Ukraine	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	7 288,0	13 500,00	98 388 000,00	
5	PP2400424208	a26	Depaxan	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21697-19 (gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/3/2024)	Rompharm Company S.R.L.	Romania	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	5 770,0	23 800,00	137 326 000,00	
6	PP2400424209	a29	Dexamethason	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/ 1ml (tương đương Dexamethason 3,3mg/1ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110812324 (VD-25716-16)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	88 427,0	698,00	61 722 046,00	
7	PP2400424210	a34	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống * 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23761-15	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	360 279,0	540,00	194 550 660,00	
8	PP2400424211	a39	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	30 tháng	893110172024 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	96 212,0	1 250,00	120 265 000,00	
9	PP2400424212	a42	Suopinchon Injection	Furosemide	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 2	60 tháng	VN-13873-11 (gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 27/4/2023)	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	66 340,0	4 200,00	278 628 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
10	PP2400424213	a44	Takizd	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 20 ống * 2ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-348154-20	Công ty CP Dược VITYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	143 619,0	600,00	86 171 400,00	
11	PP2400424214	a45	Takizd	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 20 ống * 2ml	Nhóm 5	36 tháng	VD-348154-20	Công ty CP Dược VITYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	7 000,0	600,00	4 200 000,00	
12	PP2400424216	a54	Glucose 5%	Glucose	5g/100ml (5%)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-28252-17 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	2 000,0	7 292,00	14 584 000,00	
13	PP2400424217	a56	Dextrose	Glucose	5% /500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22248-19 (520110783624)	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	15 900,0	20 000,00	318 000 000,00	
14	PP2400424218	a59	Glucose 5%	Glucose	5% /500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-28252-17 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	262 060,0	7 523,00	1 971 477 380,00	
15	PP2400424219	a60	Glucose injection 5%	Glucose	5% /500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 5	36 tháng	VN-20435-17	Shijiazhuang No.4 Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Chai nhựa	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	18 020,0	6 800,00	122 536 000,00	
16	PP2400424220	a61	Dextrose 10%	Glucose	10% , 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22249-19	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	2 080,0	27 000,00	56 160 000,00	
17	PP2400424221	a64	Glucose 10%	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35953-22	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	35 508,0	9 449,00	335 515 092,00	
18	PP2400424222	a69	Glucose 30%	Glucose	30%/ 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-23167-15 (Quyết định gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	460,0	15 750,00	7 245 000,00	
19	PP2400424223	a74	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110712124 (VD-24900-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	566,0	1 050,00	594 300,00	
20	PP2400424224	a76	Trinitrina	Nitroglycerine	5mg/1,5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1,5ml	Nhóm 1	60 tháng	VN-21228-18	Fisiopharma SRL	Ý	Ông	Nhập khẩu	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	5 760,0	47 080,00	271 180 800,00	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
21	PP2400424	a86	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali chloride	1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 50 ống 10ml	Nhóm 1	36 tháng	300110076823	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	41 704,0	5 500,00	229 372 000,00	
22	PP2400424226	a89	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893110375223 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	42 190,0	1 900,00	80 161 000,00	
23	PP2400424227	a94	Lidocain 40mg/2ml	Lidocain hydroclorid	40mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110315824	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	434 775,0	525,00	228 256 875,00	
24	PP2400424229	a99	Magnesi Sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	15%, 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-19567-13 (Quyết định gia hạn số: 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÃ	6 296,0	2 900,00	18 258 400,00	
25	PP2400424230	a104	Mannitol	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23168-15 (Quyết định gia hạn số 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÃ	10 100,0	18 444,00	186 284 400,00	
26	PP2400424	a106	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22448-19 (Cổ QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	24 076,0	34 000,00	818 584 000,00	
27	PP2400424232	a107	Pdsolone-40mg	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	36 tháng	VN-21317-18 (gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/7/2023)	Swiss Parenterals Ltd	India	Lọ	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	109 145,0	27 900,00	3 045 145 500,00	
28	PP2400424233	a109	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi pha tiêm	Nhóm 4	36 tháng	893110219923	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	27 169,0	6 800,00	184 749 200,00	
29	PP2400424234	a111	Elitan 10mg/2ml	Metoclopramid hydroclorid	10mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Hộp chứa 2 vi x 5 ống x 2 ml	Nhóm 1	60 tháng	VN-19239-15 (gia hạn số 853/QĐ-QLD)	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	500,0	14 200,00	7 100 000,00	
30	PP2400424235	a114	Vincomid	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-21919-14 (CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	44 400,0	1 000,00	44 400 000,00	
31	PP2400424236	a119	BFS-Naloxone	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110017800 (VD-23379-15)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	730,0	29 400,00	21 462 000,00	
32	PP2400424237	a120	BFS-Naloxone	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 5	36 tháng	893110017800 (VD-23379-15)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	70,0	29 400,00	2 058 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
33	PP2400424238	a121	Sodium Chloride	Natri Chlorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 100ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22341-19	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	90 000,0	15 000,00	1 350 000 000,00	
34	PP2400424239	a124	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 100ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-32457-19 (gia hạn số 166/QĐ-QLD ngày 12/3/2024)	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	1 074 094,0	4 799,00	5 154 577 106,00	
35	PP2400424240	a126	Sodium Chloride	Natri Chlorid	0,9%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22341-19	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	35 000,0	17 000,00	595 000 000,00	
36	PP2400424241	a129	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 250ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	365 284,0	6 904,00	2 521 920 736,00	
37	PP2400424242	a131	Sodium chloride 0,9%	Sodium chloride	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VD-35673-22	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	100 400,0	19 500,00	1 957 800 000,00	
38	PP2400424243	a132	Sodium Chloride Injection	Natri chlorid	0,9%, 500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 2	36 tháng	690110784224 VN-21747-19 (gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/3/2024)	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co., Ltd	China	Chai	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	248 834,0	12 495,00	3 109 180 830,00	
39	PP2400424244	a134	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35956-22	Công ty cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	931 546,0	6 114,00	5 695 472 244,00	
40	PP2400424245	a135	Sodium Chloride Injection 0,9%	Natri Chlorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 5	36 tháng	VN-20698-17	Shijiazhuang No.4 Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Chai nhựa	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	42 520,0	6 000,00	255 120 000,00	
41	PP2400424246	a139	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-25877-16 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	2 990,0	32 000,00	95 680 000,00	
42	PP2400424247	a144	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-25877-16 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	1 674,0	40 000,00	66 960 000,00	
43	PP2400424249	a151	Lipovenoes 10% PLR	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerin 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	(25g; 6,25g; 1,5g)/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 10 chai 250ml	Nhóm 1	18 tháng	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	1 032,0	95 000,00	98 040 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
44	PP240042 4250	a155	Lipovenoes 10% PLR	Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng	(25g; 6,25g; 1,5g)/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 10 chai 250ml	Nhóm 5	18 tháng	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	280,0	95 000,00	26 600 000,00	
45	PP240042 4251	a156	SMOFlipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 10 chai 250 ml	Nhóm 1	18 tháng	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	230,0	150 000,00	34 500 000,00	
46	PP240042 4252	a161	SMOFlipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 10 chai 100 ml	Nhóm 1	18 tháng	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	124,0	110 000,00	13 640 000,00	
47	PP240042 4253	a169	Noradrenalin	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 50 ống * 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110750024	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	1 318,0	5 500,00	7 249 000,00	
48	PP2400424	a171	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Hộp 2 vi x 5 ống x 4 ml, ống thủy tinh	Nhóm 1	18 tháng	VN-20000-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	20 000,0	46 000,00	920 000 000,00	
49	PP240042 4255	a172	Seladrenalin	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 4ml	Nhóm 2	24 tháng	868110427523	Osel İlaç San. Ve Tic. A.Ş.	Turkey	Ông	KD-DNNK; Công ty CP tập đoàn DP và TM Sohaco	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	19 420,0	26 502,00	514 668 840,00	
50	PP240042 4257	a179	Nước cất ống nhựa	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	60 tháng	893110151624 (VD-21551-14)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	3 022 280,0	475,00	1 435 583 000,00	
51	PP240042 4258	a184	Paparin	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110375423 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	104 400,0	2 835,00	295 974 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
52	PP2400424259	a187	ViK 1 Inj	Phytonadione	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 2	36 tháng	880110792024 VN-21634-18	Dai Han Pharm. Co., Ltd.	Korea	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	8 950,0	11 000,00	98 450 000,00	
53	PP2400424260	a189	Vinphyton 10mg	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110078124 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	32 330,0	1 650,00	53 344 500,00	
54	PP2400424261	a194	Vinphyton 1mg	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110712324 (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	54 634,0	1 200,00	65 560 800,00	
55	PP2400424263	a196	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 5 ống 20ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	34 150,0	27 000,00	922 050 000,00	
56	PP2400424	a197	Nupovel	Propofol	10mg/ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm	Hộp 5 ống 20ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-22978-21	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	700,0	24 599,00	17 219 300,00	
57	PP2400424	a200	Nupovel	Propofol	10mg/ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm	Hộp 5 ống 20ml	Nhóm 5	24 tháng	VN-22978-21	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	24 000,0	24 599,00	590 376 000,00	
58	PP2400424266	a201	Ringer's Lactate	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VD-36022-22	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	6 294,0	19 950,00	125 565 300,00	
59	PP2400424267	a204	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-22591-15 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	183 186,0	6 809,00	1 247 313 474,00	
60	PP2400424268	a205	Ringer Lactate Intravenous Infusion	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 5	36 tháng	VN-22246-19	Shijiazhuang No.4 Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Chai nhựa	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	29 372,0	6 800,00	199 729 600,00	
61	PP2400424	a207	Noveron	Rocuronium bromid	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 12 lọ x 5ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-21645-18 (Cổ QĐ gia hạn số 809/QĐ-QLD ngày 03/11/2023)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Lọ	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	100,0	44 850,00	4 485 000,00	
62	PP2400424271	a209	Rocuronium-BFS	Rocuronium bromid	10 mg/ml x 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893114281823	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	6 175,0	41 000,00	253 175 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
63	PP2400424272	a211	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/ 1ml	Tiêm	dung dịch tiêm	Hộp 100 ống, 10 ống/vi, ống 1ml.Hộp 2 vi x5 ống 1ml	Nhóm 1	36 tháng	300115987024 (VN-20115-16)	Laboratoire Renaudin	Pháp	Ông	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco	55 540,0	14 900,00	827 546 000,00	
64	PP2400424273	a214	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-26324-17 (CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	216 270,0	2 000,00	432 540 000,00	
65	PP2400424275	a219	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Nhóm 4	36 tháng	893115305523 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	225 684,0	4 410,00	995 266 440,00	
66	PP2400424276	a220	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Nhóm 5	36 tháng	893115305523 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	11 760,0	4 410,00	51 861 600,00	
67	PP2400424277	a221	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/ 5ml	Tiêm	dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 ống 5ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-16406-13	Laboratoire Renaudin	Pháp	Ông	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco	12 200,0	115 000,00	1 403 000 000,00	
68	PP2400424278	a224	A.T Salbutamol 5mg/5ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 5, 10, 20 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-34122-20	Công ty cổ phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Ông	KD	Công ty Cổ phần TMDV Thăng Long	28 240,0	102 900,00	2 905 896 000,00	
69	PP2400424280	a229	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vi x 5 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893115305623 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	107 609,0	8 400,00	903 915 600,00	
70	PP2400424281	a234	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	200mg/20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	4	36 tháng	VD-28280-17	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	4 298,0	20 391,00	87 640 518,00	
71	PP2400424282	a237	Haemostop	Acid tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-21943-19 (Cố QĐ gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/03/2024)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	7 072,0	6 300,00	44 553 600,00	
72	PP2400424284	a239	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110485224 (VD-26911-17)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	7 704,0	1 260,00	9 707 040,00	
73	PP2400424285	a241	Medsamic 500mg/5ml	Acid tranexamic	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch chậm	Hộp chứa 2 vi x 5 ống	Nhóm 1	60 tháng	VN-19493-15 (gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/4/2022)	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	19 819,0	21 500,00	426 108 500,00	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
74	PP2400424	a242	Haemostop	Acid tranexamic	100mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-21942-19 (Có QĐ gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/03/2024)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ông	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	34 800,0	10 000,00	348 000 000,00	
75	PP2400424287	a244	Tranexamic acid 500mg/5ml	Tranexamic acid	500mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110485324 (VD-26912-17)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	40 100,0	3 285,00	131 728 500,00	
76	PP2400424290	a251	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 1	60	599112027923 (VN-19162-15)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	451 789,0	1 260,00	569 254 140,00	
77	PP2400424292	a256	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin hydroclorid 30mg/ml	30mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 01ml	Nhóm 1	36	VN-19221-15 Gia hạn số: 185/QĐ-QLD ngày 19/04/2022	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ông	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	10 607,0	57 750,00	612 554 250,00	
78	PP2400424296	a265	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	0,1mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 5	48 Tháng	VN-18481-14	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	China	Ông	Nhập khẩu	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Codupha	17 000,0	11 490,00	195 330 000,00	
79	PP2400424297	a266	Ketamine Panpharma 50mg/ml	Ketamin (dưới dạng Ketamin HCl)	500mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 lọ 10ml	Nhóm 1	60	11/2024-P ngày 17/05/2024	Panpharma GmbH	Đức	Lọ	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	1 352,0	65 360,00	88 366 720,00	
80	PP2400424298	a271	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	5mg/1ml	Tiêm, Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 1	36	400112002224 (VN-21177-18)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Ông	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	38 118,0	20 100,00	766 171 800,00	
81	PP2400424299	a274	Zodalan	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893112265523	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ông	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	14 918,0	16 900,00	252 114 200,00	
82	PP2400424301	a279	Osaphine	Morphin sulfat	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36	893111169724 (VD-28087-17)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Ông	Kinh doanh	Công ty CPDP Trung ương CPC1	279 712,0	7 000,00	1 957 984 000,00	
83	PP2400424303	a284	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 7 viên	Nhóm 4	36	VD-19031-13 Gia hạn số: 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022	Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty CPDP Trung ương CPC1	15 700,0	7 150,00	112 255 000,00	
84	PP2400424305	a292	Garnotal	Phenobarbital	100 mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-24084-16 (893112426324)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	1 043 638,0	315,00	328 745 970,00	
85	PP2400424307	a297	Garnotal 10	Phenobarbital	10 mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-31519-19 (893112467324)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	139 410,0	210,00	29 276 100,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
86	PP240042 4311	a309	Vinphacine	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110307123 (VD-28702-18) (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	66 100,0	5 000,00	330 500 000,00	
87	PP240042 4312	a311	Pharmox IMP	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Hộp 12 gói * 1g	Nhóm 1	24 tháng	VD-31725-19	Công ty CP DP Imexpharm/Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	3 000,0	4 935,00	14 805 000,00	
88	PP240042 4313	a313	Fabamox 250mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	Nhóm 3	24 tháng	VD-21362-14 (gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	275 337,0	2 100,00	578 207 700,00	
89	PP240042 4314	a314	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 12 gói x 1,4g	Nhóm 4	24 tháng	VD-18308-13 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	198 000,0	596,00	118 008 000,00	
90	PP240042 4315	a316	Duramox 500	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 50 vi x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	529110971124	Vogen Laboratories Ltd	Cyprus	Viên	KD	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm VIETSUN	307 240,0	2 330,00	715 869 200,00	
91	PP240042 4316	a317	Moxcor-500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-21840-19 (gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/3/2024)	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	465 125,0	760,00	353 495 000,00	
92	PP240042 4318	a319	Amoxycilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110823324 (VD-20472-14)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	2 229 740,0	609,00	1 357 911 660,00	
93	PP240042 4319	a320	Amoxycilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893110823324 (VD-20472-14)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	80 000,0	609,00	48 720 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
94	PP240042 4320	a322	Imefed 250mg/31,25mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat	250mg + 31,25mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói 1g	Nhóm 2	24 tháng	VD-31714-19 (gia hạn số 166/QĐ-QLD ngày 12/3/2024)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	110 000,0	7 436,00	817 960 000,00	
95	PP240042 4321	a323	Midantin 250/31,25	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	250 mg + 31,25 mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói 1,5g	Nhóm 3	24 tháng	VD-21660-14 (gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Gói	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	214 600,0	3 100,00	665 260 000,00	
96	PP240042 4322	a324	Amoxicilin/Acid clavulanic 250/31,25	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg, Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat kết hợp với silicon dioxide) 31,25mg	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 12 gói x 1,5g	Nhóm 4	24 tháng	VD-22488-15 (QĐ gia hạn số: 302/QĐ-QLD ngày 27/4/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	54 301,0	1 027,00	55 767 127,00	
97	PP240042 4323	a328	Zaromax 100	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	100 mg	Uống	thuốc bột pha hỗn dịch uống	hộp 24 gói x 0,75g	Nhóm 3	36 tháng	VD-27557-17 CV gia hạn số 62/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	23 000,0	1 500,00	34 500 000,00	
98	PP240042 4324	a329	Zaromax 100	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	100 mg	Uống	thuốc bột pha hỗn dịch uống	hộp 24 gói x 0,75g	Nhóm 4	36 tháng	VD-27557-17 CV gia hạn số 62/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	52 000,0	1 500,00	78 000 000,00	
99	PP240042 4325	a332	Zaromax 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110271323	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	16 600,0	5 250,00	87 150 000,00	
100	PP240042 4326	a333	Agitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi, 2 vi x 3 viên	3	36 tháng	VD-34102-20	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	6 000,0	2 618,70	15 712 200,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
101	PP240042 4327	a334	Agitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi, 2 vi x 3 viên	4	36 tháng	VD-34102-20	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	28 583,0	2 618,70	74 850 302,10	
102	PP240042 4328	a338	Fabadroxil 500	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vi * 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110373723	Công ty CP DP trung ương I - pharbaco	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	1 500 673,0	2 352,00	3 529 582 896,00	
103	PP240042 4329	a339	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110367723 (VD-18972-13)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	409 210,0	1 447,00	592 126 870,00	
104	PP240042 4330	a341	Cefanew	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 100 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	594110403923 (SDK cũ: VN-20701-17)	S.C. Antibiotice S.A.	Romania	Viên	Kinh doanh	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	31 200,0	2 795,00	87 204 000,00	
105	PP240042 4331	a342	Cephalexin PMP 500	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110832124 (VD-23828-15)	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	1 010 030,0	1 380,00	1 393 841 400,00	
106	PP240042 4332	a343	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110424124 (SDK cũ: VD-18300-13)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	830 030,0	2 700,00	2 241 081 000,00	
107	PP240042 4333	a344	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110065224	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	2 345 880,0	820,00	1 923 621 600,00	
108	PP240042 4334	a347	Tenadol 1000	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat)	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1, 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-35454-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	92 750,0	63 000,00	5 843 250 000,00	
109	PP240042 4335	a349	Cefamandol 1g	Cefamandol	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	36 tháng	VD-25795-16	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sơn Hà	58 600,0	35 000,00	2 051 000 000,00	
110	PP240042 4336	a352	Cefopefast 1000	Cefoperazon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-35037-21	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	148 860,0	42 000,00	6 252 120 000,00	
111	PP240042 4338	a359	Bosfradin Suspension	Cefradin	250mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 2g	Nhóm 4	36	VD-35797-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Gói	Kinh doanh	Công ty CPDP Trung ương CPC1	93 517,0	5 244,00	490 403 148,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
112	PP240042 4339	a362	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 Lọ x 1g	Nhóm 2	24 tháng	893110252523 (VD-29757-18)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	64 292,0	65 000,00	4 178 980 000,00	
113	PP240042 4340	a364	Tizosac 1 G	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ x 1g	Nhóm 4	36 tháng	VD-35240-21	Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế	Việt Nam	Lọ	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	100 100,0	42 000,00	4 204 200 000,00	
114	PP240042 4341	a366	Nafloxin Eye Drops Solution 0.3% w/v	Ciprofloxacin	0,3% x 5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 1	24 tháng	520115428223	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	Lọ	KD	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Thái An	1 500,0	68 200,00	102 300 000,00	
115	PP240042 4342	a369	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin	0,3% /5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-22941-15 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	38 470,0	1 972,00	75 862 840,00	
116	PP240042 4343	a372	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	Ciprofloxacin	200mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 100ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-20713-17	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	15 200,0	32 130,00	488 376 000,00	
117	PP240042 4344	a374	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	Ciprofloxacin	200mg/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp carton chứa 01 lọ x 100ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-34943-21	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	48 348,0	10 450,00	505 236 600,00	
118	PP240042 4345	a379	Gentamicin 80mg/2ml	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfate)	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml Hộp 100 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110684224 (VD-25310-16)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	95 547,0	1 008,00	96 311 376,00	
119	PP240042 4346	a382	LEVODHG 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg)	250mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng CV 3709/QLD -ĐK ngày 13/2/2015	VD-21557-14 CV gia hạn số 279/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	69 600,0	948,00	65 980 800,00	
120	PP240042 4347	a383	LEVODHG 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg)	250mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng CV 3709/QLD -ĐK ngày 13/2/2015	VD-21557-14 CV gia hạn số 279/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	101 758,0	948,00	96 466 584,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
121	PP240042 4349	a387	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Uống	viên nén	hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-22036-14 CV gia hạn số 331/QĐ- QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	742 383,0	252,00	187 080 516,00	
122	PP240042 4351	a389	Metronidazol 250mg	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115066024	Công ty CPDP Mình Dân	Việt Nam	Viên	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Mình Dân	644 619,0	125,00	80 577 375,00	
123	PP2400424	a391	Trichopol	Metronidazole	500mg/100 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-18045-14 (Cố QĐ gia hạn số 593/QĐ-QLD ngày 12/08/2024)	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	94 808,0	16 160,00	1 532 097 280,00	
124	PP240042 4353	a394	Metronidazol Kabi	Metronidazol	500mg/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 48 chai nhựa x 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-26377-17 (Quyết định gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	245 194,0	6 447,00	1 580 765 718,00	
125	PP240042 4355	a399	Mepoly	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/ 10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt/ Thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893110420024 (VD-21973-14)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	29 909,0	37 000,00	1 106 633 000,00	
126	PP240042 4357	a404	Valygyno	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 10 viên	4	36 tháng	893110181924 (VD-25203-16)	Công ty CPDP Me di sun	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Sóng Nhuệ	94 581,0	3 440,00	325 358 640,00	
127	PP240042 4358	a406	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Ofloxacin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	24 tháng	400115010324 (VN-20993-18)	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Đức	Lọ	KD, đơn vị nhập khẩu: Công ty Cổ phần XNK Y tế Đông Dương	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Famed	1 490,0	52 900,00	78 821 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
128	PP240042 4359	a407	Eyfloxx ophthalmic solution	Ofloxacin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21126-18 (880115019024); Duy trì hiệu lực GDKLH: 3/QĐ- QLD, 03/01/2024	Samil Pharm. Co., Ltd	Korea	Lọ	KD Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CODUPH A	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ du lịch Mây Vàng	200,0	31 080,00	6 216 000,00	
129	PP240042 4360	a409	Ofloxacin 0,3%	Ofloxacin	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-23602-15 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	39 117,0	2 075,00	81 167 775,00	
130	PP240042 4362	a412	Daphazyl	Spiramycin; Metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893115264223	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	228 320,0	1 660,00	379 011 200,00	
131	PP240042 4363	a414	Agimdogyl	Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi; 4 vi x 10 viên	4	36 tháng	893115255923 (VD-24702-16)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	300 056,0	1 113,00	333 962 328,00	
132	PP240042 4364	a416	Biseptol 480	Sulfamethoxazole + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 20 viên	Nhóm 1	48 tháng	VN-23059-22	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	Viên	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo	84 960,0	2 500,00	212 400 000,00	
133	PP240042 4366	a419	Vicomtrim 480	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110685924 (VD-29188-18)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	631 340,0	294,00	185 613 960,00	
134	PP240042 4370	a426	Eyetobrin 0,3%	Tobramycin	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 1	36 tháng	520110782024 (VN-21787-19)	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Lọ	Kinh doanh	Công ty cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	6 150,0	33 900,00	208 485 000,00	
135	PP240042 4371	a427	Philtobax Eye Drops	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-19519-15	Hanlim Pharm Co, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	Nhập khẩu	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	12 502,0	27 500,00	343 805 000,00	
136	PP240042 4372	a429	Tobramycin 0,3%	Tobramycin (dạng Tobramycin sulfat)	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 20 lọ x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110668324 (VD-27954-17)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	41 600,0	2 760,00	114 816 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
137	PP2400424	a431	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	1 500,0	47 300,00	70 950 000,00	
138	PP2400424	a434	Tobidex	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat); Dexamethason natri phosphat	15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	36	VD-28242-17 + kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	SX	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	16 490,0	6 489,00	107 003 610,00	
139	PP2400424375	a436	Acarbose Friulchem (Đóng gói & xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy	Acarbose	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 9 vi x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-21983-19 (gia hạn số 757/QĐ-QLD ngày 12/11/2024)	Famar Italia S.p.A	Italy	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	640 878,0	2 550,00	1 634 238 900,00	
140	PP2400424376	a437	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	471110002500 (VN-21345-18)	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	834 709,0	1 900,00	1 585 947 100,00	
141	PP2400424377	a439	Arbosnew 50	Acarbose	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	4	36 tháng	893110380724 (VD-31568-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	1 003 000,0	604,80	606 614 400,00	
142	PP2400424379	a443	Glimet 500mg/2.5 tablets	Glibenclamid + Metformin hydrochloride	2,5mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110465723 DG3-3-20	CCL Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd (CSSX & ĐG sơ cấp); Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (CSĐG thứ cấp)	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	729 320,0	1 848,00	1 347 783 360,00	
143	PP2400424380	a444	Hasanbest 500/2.5	Glibenclamid + Metformin hydroclorid	2,5 mg + 500 mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110457724 (VD-32391-19)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	2 548 429,0	1 785,00	4 548 945 765,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
144	PP240042 4381	a446	Gliclada 30	Gliclazide	30 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 8 vi x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110402323 (VN-20615-17)	Krka,D.D, Novo Mesto	Slovenia	Viên	KD - Cty CPDP Tenamyd	Công ty Cổ phần Dược Âu Mỹ	3 470 432,0	2 621,00	9 096 002 272,00	
145	PP240042 4382	a447	Glumeron 30 MR	Gliclazid	30mg	Uống	viên nén giải phóng có kiểm soát	hộp 5 vi x 20 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110268923	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	522 608,0	494,00	258 168 352,00	
146	PP240042 4383	a448	Dorocron MR 30mg	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vi x 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-26466-17, QĐ gia hạn số 279/QĐ-QLD, ngày 25/05/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	144 000,0	368,00	52 992 000,00	
147	PP240042 4385	a451	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60 mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vi x 15 viên, hộp 4 vi x 15 viên, hộp 8 vi x 15 viên	Nhóm 1	24 tháng	383110130824 (VN-21712-19)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	745 352,0	4 800,00	3 577 689 600,00	
148	PP2400424	a452	Gly4Par 60	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-21430-18	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	40 000,0	1 340,00	53 600 000,00	
149	PP240042 4387	a453	Gluzitop MR 60	Gliclazid	60 mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 02 vi x 30 viên; Hộp 05 vi x 30 viên; Hộp 10 vi x 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110208923	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	122 889,0	599,00	73 610 511,00	
150	PP240042 4388	a454	Gluzitop MR 60	Gliclazid	60 mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 02 vi x 30 viên; Hộp 05 vi x 30 viên; Hộp 10 vi x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110208923	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	920 000,0	599,00	551 080 000,00	
151	PP2400424	a457	Flodilan-2	Glimepirid	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-28457-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	542 132,0	350,00	189 746 200,00	
152	PP240042 4390	a459	Glimegim 2	Glimepirid	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-25124-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	239 387,0	130,00	31 120 310,00	
153	PP240042 4391	a462	Perglim M-2	Glimepirid + Metformin hydroclorid	2 mg + 500 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	hộp 5 vi * 20 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-20807-17	Inventina Healthcare Pvt.Ltd	India	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	100 000,0	3 000,00	300 000 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
154	PP2400424392	a463	THcomet - GP2	Glimepirid + Metformin hydrochloride	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	893110001723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	860 000,0	2 995,00	2 575 700 000,00	
155	PP2400424393	a464	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110617124 (VD-33885-19)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	774 230,0	2 500,00	1 935 575 000,00	
156	PP2400424	a466	Mixtard 30	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 1	30 tháng	QLSP-1055-17 (Có QĐ gia hạn số 308/QĐ-QLD ngày 14/05/2024)	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	Lọ	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	18 768,0	60 000,00	1 126 080 000,00	
157	PP2400424	a467	Insunova 30/70 (Biphasic)	Insulin người (Insulin người có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	100IU/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 2	36 tháng	QLSP-847-15	Biocon Biologics Limited	India	Lọ	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	26 349,0	54 000,00	1 422 846 000,00	
158	PP2400424	a470	Diamisu 70/30 Injection	Human Insulin (rDNA origin)	1000IU/10ml	Tiêm dưới da	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 5	24 tháng	QLSP-1051-17	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Lọ	Nhập khẩu	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	85 001,0	50 600,00	4 301 050 600,00	
159	PP2400424397	a472	Glumeform 1000 XR	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên nén giải phóng kéo dài	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	1 729 474,0	979,00	1 693 155 046,00	
160	PP2400424398	a473	Glumeform 1000 XR	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên nén giải phóng kéo dài	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	506 000,0	979,00	495 374 000,00	
161	PP2400424399	a476	Glucophage XR 500mg	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vi x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	828 432,0	2 338,00	1 936 874 016,00	
162	PP2400424	a477	Panfor SR-500	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-20018-16	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	2 186 515,0	1 200,00	2 623 818 000,00	
163	PP2400424401	a478	ForminHasan XR 500	Metformin hydroclorid	500 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110296924	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	3 385 024,0	560,00	1 895 613 440,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
164	PP240042 4402	a479	ForminHasan XR 500	Metformin hydroclorid	500 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110296924	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	1 759 000,0	560,00	985 040 000,00	
165	PP240042 4403	a481	Amiodaron GP	Amiodaron hydroclorid	200 mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 1	36	VN-23269-22	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	23 716,0	6 635,00	157 355 660,00	
166	PP240042 4405	a487	SaViProlol 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110355423 (SDK cũ VD-24276-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	322 300,0	520,00	167 596 000,00	
167	PP240042 4408	a494	DigoxineQualy	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110428024 (VD-31550-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	112 910,0	638,00	72 036 580,00	
168	PP240042 4409	a497	Gygaril-10	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110103323 (VD-21056-14)	Công Ty cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	193 904,0	485,00	94 043 440,00	
169	PP240042 4410	a498	Erilcar 10	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110312723 (VD-27305-17)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	22 960,0	1 400,00	32 144 000,00	
170	PP240042 4412	a502	Gygaril 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x (Al-Al; PVC-Al) x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110047023 (VD-18098-12)	Công Ty cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	563 242,0	370,00	208 399 540,00	
171	PP2400424	a503	Bidinatec 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	24	893110208023	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	SX	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	380 000,0	819,00	311 220 000,00	
172	PP240042 4414	a504	Aginaril@5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	893110380424 (VD-31563-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	1 624 707,0	77,70	126 239 733,90	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
173	PP2400424415	a509	Enaboston 5 plus	Enalapril maleat+hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110537524 (VD-33419-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	734 900,0	1 870,00	1 374 263 000,00	
174	PP2400424416	a512	Ebitac 25	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 Tháng	VN-17349-13	Farmak JSC	Ukraine	Viên	Kinh doanh	Liên danh thầu Lạc Hồng - Thuận An Phát	988 592,0	3 500,00	3 460 072 000,00	
175	PP2400424417	a517	Bredomax 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-23652-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Hải	16 000,0	3 300,00	52 800 000,00	
176	PP2400424418	a519	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên	4	24 tháng	893110573324	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	964 400,0	413,70	398 972 280,00	
177	PP2400424420	a527	Lostad HCT 100/12.5.	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110337823 VD-27525-17	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	21 000,0	4 200,00	88 200 000,00	
178	PP2400424421	a529	Losartan Plus DWP 100mg/12,5 mg	Losartan kali 100mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	100mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110220723	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	1 650 160,0	1 785,00	2 945 535 600,00	
179	PP2400424422	a534	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 06 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35744-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	1 536 936,0	1 029,00	1 581 507 144,00	
180	PP2400424423	a536	Lovarem tablets	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22752-21	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	547 444,0	3 450,00	1 888 681 800,00	
181	PP2400424424	a539	Dolotin 20mg	Lovastatin	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vi, 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34859-20	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	723 491,0	1 500,00	1 085 236 500,00	
182	PP2400424	a541	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	Nhóm 1	24 tháng	300110029523	Laboratoire Aguetant	Pháp	Ống	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	4 350,0	125 000,00	543 750 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
183	PP240042 4427	a549	Pecrandil 10	Nicorandil	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110154424 (VD-30394-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	389 264,0	2 982,00	1 160 785 248,00	
184	PP240042 4428	a552	Nicorandil SaVi 5	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi xé x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110028924	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	91 000,0	3 400,00	309 400 000,00	
185	PP240042 4429	a554	Pecrandil 5	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110436924 (VD-25180-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	331 260,0	1 995,00	660 863 700,00	
186	PP240042 4430	a556	Cordaflex	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 1	60 tháng	VN-23124-22	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	1 263 520,0	1 260,00	1 592 035 200,00	
187	PP240042 4431	a557	Nifedipin T20 retard	Nifedipine	20mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	893110462724 (SDK cũ: VD-24568-16)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	639 500,0	600,00	383 700 000,00	
188	PP240042 4432	a558	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110458024 (VD-32593-19)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	571 520,0	504,00	288 046 080,00	
189	PP240042 4433	a559	Fascapin-20	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-18629-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh	696 200,0	428,00	297 973 600,00	
190	PP240042 4434	a561	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	282 244,0	6 589,00	1 859 705 716,00	
191	PP240042 4435	a567	SaViDopril Plus	Perindopril erbumin + Indapamid hemihydrat	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110072200 (SDK cũ: VD-26260-17)	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ XUÂN LỘC	896 200,0	1 749,00	1 567 453 800,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
192	PP240042 4436	a569	Proivarac	Perindopril tert-butylamine + Indapamide	4mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110093500	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	520 000,0	575,00	299 000 000,00	
193	PP240042 4437	a571	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	359 400,0	6 500,00	2 336 100 000,00	
194	PP240042 4438	a574	Perindopril Plus DWP 5mg/1.25mg	Indapamid 1,25mg; Perindopril arginin 5mg	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110252024	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	70 000,0	1 680,00	117 600 000,00	
195	PP240042 4439	a575	Perindopril Plus DWP 5mg/1.25mg	Indapamid 1,25mg; Perindopril arginin 5mg	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893110252024	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	50 000,0	1 680,00	84 000 000,00	
196	PP240042 4440	a577	Pravastatin STELLA 10 mg	Pravastatin sodium	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110462523	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	126 900,0	4 120,00	522 828 000,00	
197	PP240042 4441	a581	Actelsar HCT 40mg/12,5mg	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 14 viên	Nhóm 1	24 tháng	535110779924 (SDK cũ: VN-21654-19)	Actavis Ltd.	Malta	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	13 750,0	8 700,00	119 625 000,00	
198	PP2400424	a582	Telsar-H 40/12.5	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-22528-20	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	Nhập khẩu	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	411 650,0	927,00	381 599 550,00	
199	PP240042 4443	a583	Mibetel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi, 05 vi, 10 vi, 20 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110409524 (VD-30848-18)	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	366 050,0	3 990,00	1 460 539 500,00	
200	PP240042 4444	a584	Prunitil	Telmisartan + hydrochlorothiazid e	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 20 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35733-22	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	210 000,0	434,00	91 140 000,00	

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
201	PP240042 4445	a586	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vi x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	758 826,0	2 705,00	2 052 624 330,00	
202	PP240042 4446	a587	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110543124 (VD-32875-19)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SIVI	1 674 196,0	439,00	734 972 044,00	
203	PP240042 4447	a588	Vashasan MR	Trimetazidin dihydrochlorid	35mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 6 vi x 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110238024	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	1 313 798,0	389,00	511 067 422,00	
204	PP240042 4448	a589	Vashasan MR	Trimetazidin dihydrochlorid	35mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 6 vi x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110238024	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	1 064 000,0	389,00	413 896 000,00	

Tổng số: 204 mặt hàng

Tổng tiền

173 657 502 886,00

PHỤ LỤC 3

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-DVMTT, ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình)

BIỂU CHI TIẾT SỐ LƯỢNG PHÂN BỐ THEO KẾT QUẢ TRÚNG THẦU 2024 - 2026

STT	Mã phân (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																	Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu									
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp				Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115					
1	PP2400424202	a09	Atropin Sulphat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	450,00	82 000	51 000	3 800		100	240	4 480	18 000	2 000	10 000	8 000	8 400	2 595	29													191 454	86 154 300,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến
2	PP2400424204	a14	Zenonid	Budesonid	0,5mg/2ml	12 600,00	1 050							7 400			6 000															14 450	182 070 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	
3	PP2400424206	a19	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat) 0,5g	500mg/ 5ml	868,00	6 400	600						280		200	500	170	346	1 589												10 085	8 753 780,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	
4	PP2400424207	a22	Growpone 10%	Calci gluconate	10%/10ml	13 500,00		7 100					48		140																	7 288	98 388 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
5	PP2400424208	a26	Depaxan	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/ml	23 800,00				150				2 000		500																5 770	137 326 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
6	PP2400424209	a29	Dexamethason	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/ 1ml (tương đương Dexamethason 3,3mg/1ml)	698,00	61 600	10 200						3 800	12 000			400	427													88 427	61 722 046,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	
7	PP2400424210	a34	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/1ml	540,00	163 800	45 000	7 000	100	200		26 400	49 300	9 500	20 000	21 600	11 200	3 502	87												360 279	194 550 660,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	
8	PP2400424211	a39	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	1 250,00	54 800	25 000	1 400	3 600	100	224	800	1 100	5 000	200	1 500	1 480	800	130												96 212	120 265 000,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
9	PP2400424212	a42	Suopinchon Injection	Furosemide	20mg/2ml	4 200,00	64 300						440	1 100		500																66 340	278 628 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
10	PP2400424213	a44	Takizid	Furosemid	20mg/2ml	600,00	128 700	5 000	3 200					1 100		500	3 760	1 180	109	70													143 619	86 171 400,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến
11	PP2400424214	a45	Takizid	Furosemid	20mg/2ml	600,00									4 000		3 000															7 000	4 200 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	
12	PP2400424216	a54	Glucose 5%	Glucose	5g/100ml (5%)	7 292,00																										2 000	14 584 000,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
13	PP2400424217	a56	Dextrose	Glucose	5% /500ml	20 000,00	15 100											800														15 900	318 000 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	

STT	Mã phân (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu					
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115
14	PP2400424218	a59	Glucose 5%	Glucose	5% /500ml	7.523,00	180.000	40.000	4.000	40		72	7.520	7.300		3.000	8.000	3.330	1.916	10			6.440	232	200		262.060	1.971.477.380,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
15	PP2400424219	a60	Glucose injection 5%	Glucose	5% /500ml	6.800,00								3.000	10.000												18.020	122.536.000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	
16	PP2400424220	a61	Dextrose 10%	Glucose	10%, 500ml	27.000,00	2.000																	80			2.080	56.160.000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	
17	PP2400424221	a64	Glucose 10%	Glucose	10%/500ml	9.449,00	18.900	13.000	1.000					240	520	200	1.000	40								600		35.508	335.515.092,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình
18	PP2400424222	a69	Glucose 30%	Glucose	30% / 500ml	15.750,00								60	400													460	7.245.000,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
19	PP2400424223	a74	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	1.050,00							96			200												566	594.300,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc
20	PP2400424224	a76	Trinitrina	Nitroglycerine	5mg/1,5ml	47.080,00	5.600							30			50	80										5.760	271.180.800,00	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre
21	PP2400424225	a86	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali chloride	1g/10ml	5.500,00	37.900	3.500	304																			41.704	229.372.000,00	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội
22	PP2400424226	a89	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	1.900,00	37.900	4.100						90	100													42.190	80.161.000,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc
23	PP2400424227	a94	Lidocain 40mg/ 2ml	Lidocain hydroclorid	40mg/ 2ml	525,00	135.000	50.500	18.504	6.400			5.376	7.000	23.700	31.000	2.400	3.000	9.400	13.000	54.245			500	74.750		434.775	228.256.875,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	
24	PP2400424229	a99	Magnesi Sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	15%, 10ml	2.900,00		6.000						16	30			150	60	40								6.296	18.258.400,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
25	PP2400424230	a104	Mannitol	Manitol	20%, 250ml	18.444,00	9.050	200						300	400			100	40									10.100	186.284.400,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
26	PP2400424231	a106	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	34.000,00	5.300								5.000	1.000		3.000	8.000	1.712								24.076	818.584.000,00	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội
27	PP2400424232	a107	Pdsolone-40mg	Methyl prednisolon	40mg	27.900,00	39.100		15.000	3.200			64	4.480	11.300	3.000	6.000	784	8.000	11.752				6.400		65	109.145	3.045.145.500,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
28	PP2400424233	a109	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm)	40mg	6.800,00	8.900		4.000						5.000	2.500	1.200				5.312	257						27.169	184.749.200,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc

STT	Mã phần (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu												
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115							
59	PP2400424267	a204	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	6 809,00	33 000	71 000	600	3 900			9 280	20 000	6 000	4 500	2 000	24 000	1 656	20												183 186	1 247 313 474,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ			
60	PP2400424268	a205	Ringer Lactate Intravenous Infusion	Ringer lactat	500ml	6 800,00						4 500	72	7 000			13 000	4 800														29 372	199 729 600,00	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương			
61	PP2400424270	a207	Noveron	Rocuronium bromid	10mg/ml	44 850,00										100																100	4 485 000,00	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội			
62	PP2400424271	a209	Rocuronium-BFS	Rocuronium bromid	10 mg/ml x 5ml	41 000,00	1 175	5 000																									6 175	253 175 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		
63	PP2400424272	a211	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/ 1ml	14 900,00	42 400		3 040							500	2 000	600	3 000	4 000														55 540	827 546 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco	
64	PP2400424273	a214	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5mg/1ml	2 000,00	48 800		155 200							970	2 000	300	5 000	4 000														216 270	432 540 000,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
65	PP2400424275	a219	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	4 410,00		101 000	54 504								3 480	12 700		10 000	20 000	24 000												225 684	995 266 440,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
66	PP2400424276	a220	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	4 410,00										6 000				5 760														11 760	51 861 600,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
67	PP2400424277	a221	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	5mg/ 5ml	115 000,00	10 000									300				300	1 600													12 200	1 403 000 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco	
68	PP2400424278	a224	A.T Salbutamol 5mg/5ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/5ml	102 900,00	28 000														240														28 240	2 905 896 000,00	Công ty Cổ phần TMDV Thăng Long
69	PP2400424280	a229	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	8 400,00	22 900		51 904								2 500	15 000		4 700		10 605													107 609	903 915 600,00	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc
70	PP2400424281	a234	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	200mg/20g	20 391,00	1 650	700								200		100	728	200	720														4 298	87 640 518,00	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình
71	PP2400424283	a237	Haemostop	Acid tranexamic	250mg/5ml	6 300,00							1 280		2 000				3 792																7 072	44 553 600,00	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội
72	PP2400424284	a239	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg	1 260,00			6 704							1 000																			7 704	9 707 040,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân
73	PP2400424285	a241	Medsamic 500mg/5ml	Acid tranexamic	500mg/5ml	21 500,00		10 000								1 000		1 000	5 264	800	1 165				590										19 819	426 108 500,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình

STT	Mã phân (6)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu							
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chính hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115		
100	PP2400424326	a333	Agitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	2 618,70			2 000								4 000										6 000	15 712 200,00	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình			
101	PP2400424327	a334	Agitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	2 618,70	2 600										12 000		5 000	8 983								28 583	74 850 302,10	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình		
102	PP2400424328	a338	Fabadoxil 500	Cefadroxil	500mg	2 352,00	414 600										64 400	200 000	180 000	50 000	72 800	140 000	179 920			160 000		38 953	1 500 673	3 529 582 896,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	
103	PP2400424329	a339	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat)	500mg	1 447,00			16 800									112 000	60 000			80 000					140 410	409 210	592 126 870,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân		
104	PP2400424330	a341	Cefanew	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	500mg	2 795,00	31 200																					31 200	87 204 000,00	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm		
105	PP2400424331	a342	Cephalexin PMP 500	Cefalexin	500mg	1 380,00	38 100			46 250	3 200	2 080	69 600	100 000	27 500	50 000	175 000	156 000	215 580			77 950				3 500	13 500	11 770	20 000	1 010 030	1 393 841 400,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRÍ
106	PP2400424332	a343	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	2 700,00	38 100			46 250	3 200	2 080	69 600	100 000	27 500	50 000	175 000	156 000	55 580			77 950				3 500	13 500	11 770	830 030	2 241 081 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
107	PP2400424333	a344	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	820,00	16 850			34 200			20 000	600 000	65 000	100 000			960 000	396 800	2 262	130 768					20 000	2 345 880	1 923 621 600,00	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân		
108	PP2400424334	a347	Tenadol 1000	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat)	1g	63 000,00	24 450	40 000	2 000	260			4 640	8 000		1 400	2 000	10 000											92 750	5 843 250 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
109	PP2400424335	a349	Cefamandol 1g	Cefamandol	1g	35 000,00	13 000		7 600				10 000	5 000	3 000	5 000	10 000	5 000											58 600	2 051 000 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sơn Hà	
110	PP2400424336	a352	Cefopofast 1000	Cefoperazon	1g	42 000,00	43 900	10 000	5 000				4 480	5 200	20 000	6 000	8 000						12 000					34 000	280	148 860	6 252 120 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh
111	PP2400424338	a359	Bosfradin Suspension	Cefradin	250mg	5 244,00												5 800	25 000		15 000	38 400					3 896		5 421	93 517	490 403 148,00	Công ty CPDP Trung ương CPC1
112	PP2400424339	a362	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	65 000,00	15 000		7 000				3 480		6 000	6 500	8 000	14 000											64 292	4 178 980 000,00	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	

STT	Mã phân (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu										
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chính hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115					
138	PP240042 4374	a434	Tobidex	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat); Dexamethason natri phosphat	15mg + 5mg	6 489,00	450									3 600	1 600	1 200	1 000	2 000	4 480											2 160	16 490	107 003 610,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
139	PP240042 4375	a436	Acarbose Friulchem (Đóng gói & xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy)	Acarbose	50mg	2 550,00	225 000									4 640	60 000	10 000	20 000	20 000	160 000										10 000	640 878	1 634 238 900,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
140	PP240042 4376	a437	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	50mg	1 900,00	225 000													26 000	293 984										37 600	834 709	1 585 947 100,00	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	
141	PP240042 4377	a439	Arbosnew 50	Acarbose	50mg	604,80	663 000														320 000										20 000	1 003 000	606 614 400,00	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	
142	PP240042 4379	a443	GliMet 500mg/2,5 tablets	Glibenclamid + Metformin hydrochloride	2,5mg + 500mg	1 848,00	197 000									78 000					50 000	240 000										164 320	729 320	1 347 783 360,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình
143	PP240042 4380	a444	Hasanbest 500/2,5	Glibenclamid + Metformin hydroclorid	2,5 mg + 500 mg	1 785,00	159 000									86 000	264 000	410 000	100 000	100 000	880 000	220 789									328 640	2 548 429	4 548 945 765,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	
144	PP240042 4381	a446	Gliclada 30	Gliclazide	30 mg	2 621,00	1 730 000									39 040	110 000	185 000	130 000	160 000	150 000	309 000	324 440								211 320	3 470 432	9 096 002 272,00	Công ty Cổ phần Dược Âu Mỹ	
145	PP240042 4382	a447	Glumeron 30 MR	Gliclazid	30mg	494,00																320 000										202 608	522 608	258 168 352,00	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang
146	PP240042 4383	a448	Dorocron MR 30mg	Gliclazid	30mg	368,00											144 000																144 000	52 992 000,00	Công ty CP XNK Y tế Domesco
147	PP240042 4385	a451	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60 mg	4 800,00	467 000									8 000	10 000	24 000			20 000	80 000										136 352	745 352	3 577 689 600,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh
148	PP240042 4386	a452	Gly4Par 60	Gliclazid	60mg	1 340,00																40 000											40 000	53 600 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức

STT	Mã phân (6)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu					
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115
164	PP2400424402	a479	ForminHasan XR 500	Metformin hydroclorid	500 mg	560,00	300 000						500 000	119 000	410 000		430 000											1 759 000	985 040 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức
165	PP2400424403	a481	Amiodarona GP	Amiodaron hydroclorid	200 mg	6 635,00	11 800						3 000	720	500	5 000	900	480	1 217	99								23 716	157 355 660,00	Công ty CPDP Trung ương CPCC1
166	PP2400424405	a487	SaViProlol 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	520,00	61 400						13 000	30 000		50 000	158 000	9 900									322 300	167 596 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
167	PP2400424408	a494	DigoxineQual y	Digoxin	0,25mg	638,00	108 800							1 300	2 500				310								112 910	72 036 580,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
168	PP2400424409	a497	Gygaril-10	Enalapril maleat	10mg	485,00							78 000					100 000									193 904	94 043 440,00	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	
169	PP2400424410	a498	Erilcar 10	Enalapril maleat	10mg	1 400,00																					22 960	32 144 000,00	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	
170	PP2400424412	a502	Gygaril 5	Enalapril maleat	5mg	370,00										50 000	157 690		355 552								563 242	208 399 540,00	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	
171	PP2400424413	a503	Bidimatec 5	Enalapril maleat	5mg	819,00								200 000			50 000	130 000									380 000	311 220 000,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	
172	PP2400424414	a504	Aginaril@5	Enalapril maleat	5mg	77,70							11 632		506 000	600 000	50 000	200 000	66 400						7 051	1 624 707	126 239 733,90	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình		
173	PP2400424415	a509	Enaboston 5 plus	Enalapril maleat+ hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	1 870,00	77 900						8 000	69 000	60 000		100 000	60 000	240 000	120 000							734 900	1 374 263 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	
174	PP2400424416	a512	Ebitac 25	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	3 500,00							214 000		86 000		250 000		216 000								988 592	3 460 072 000,00	Liên danh thầu Lạc Hồng - Thuận An Phát	
175	PP2400424417	a517	Bredomax 300	Fenofibrat	300mg	3 300,00									16 000												16 000	52 800 000,00	Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Hải	
176	PP2400424418	a519	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	413,70	55 700						390 000	30 000	31 000	47 000	250 000	52 000	5 800	500	72 400				30 000	964 400	398 972 280,00	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình		
177	PP2400424420	a527	Lostad HCT 100/12,5.	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	4 200,00											21 000										21 000	88 200 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
178	PP2400424421	a529	Losartan Plus DWP 100mg/12,5mg	Losartan kali 100mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	100mg + 12,5mg	1 785,00	36 260						160 300	176 400	182 000	105 000	140 000	198 800	100 800					62 160		1 650 160	2 945 535 600,00	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An		
179	PP2400424422	a534	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	1 029,00							100 000	78 900	360 000	100 000	200 000	151 200	22 836								1 536 936	1 581 507 144,00	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	
180	PP2400424423	a536	Lovarem tablets	Lovastatin	20mg	3 450,00	206 000						5 200		20 000		15 000	100 000	46 100	36 000							547 444	1 888 681 800,00	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	
181	PP2400424424	a539	Doloin 20mg	Lovastatin	20mg	1 500,00	324 700						100 000		80 000	100 000	100 000		18 291	500							723 491	1 085 236 500,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
182	PP2400424425	a541	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	125 000,00	3 700	330									50	100	150	20							4 350	543 750 000,00	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	

STT	Mã phân (6)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu																
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh				Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115											
183	PP2400424427	a549	Pecrandil 10	Nicorandil	10mg	2.982,00	100 000								10 000	72 000	45 000	20 000	6 000														389 264	1 160 785 248,00	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An						
184	PP2400424428	a552	Nicorandil SaVi 5	Nicorandil	5mg	3.400,00	81 000										10 000																91 000	309 400 000,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA						
185	PP2400424429	a554	Pecrandil 5	Nicorandil	5mg	1.995,00	173 000								11 600	37 300		20 000																331 260	660 863 700,00	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled					
186	PP2400424430	a556	Cordaflex	Nifedipin	20mg	1.260,00	404 000					2 500				160 000	110 000	200 000													24 960	27 050	1 263 520	1 592 035 200,00	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh						
187	PP2400424431	a557	Nifedipin T20 retard	Nifedipine	20mg	600,00	200 000										100 000	112 000		100 000	113 500												639 500	383 700 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình						
188	PP2400424432	a558	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	504,00	200 000										46 000																571 520	288 046 080,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức						
189	PP2400424433	a559	Fascapin-20	Nifedipin	20mg	428,00																											696 200	297 973 600,00	Công ty TNHH Dược phẩm Hải Minh						
190	PP2400424434	a561	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(đưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	6.589,00	122 400										10 000	26 880			10 000	24 680	4 000	14 400							64 800		282 244	1 859 705 716,00	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2						
191	PP2400424435	a567	SaViDopril Plus	Perindopril erbumin + Indapamid hemihydrat	4mg + 1,25mg	1.749,00											100 000	64 800	150 000	24 000	139 000	240 000	120 000									58 400		896 200	1 567 453 800,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ XUÂN LỘC					
192	PP2400424436	a569	Proivarac	Perindopril tert-butylamine + Indapamide	4mg + 1,25mg	575,00											400 000																	520 000	299 000 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình					
193	PP2400424437	a571	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	6.500,00	152 000											40 000			10 000	30 000	10 000	21 600							4 000	64 800		359 400	2 336 100 000,00	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2					
194	PP2400424438	a574	Perindopril Plus DWP 5mg/1.25mg	Indapamid 1,25mg; Perindopril arginin 5mg	5 mg + 1,25mg	1.680,00	50 000																											20 000		70 000	117 600 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An			
195	PP2400424439	a575	Perindopril Plus DWP 5mg/1.25mg	Indapamid 1,25mg; Perindopril arginin 5mg	5 mg + 1,25mg	1.680,00	50 000																													50 000	84 000 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An			
196	PP2400424440	a577	Pravastatin STELLA 10 mg	Pravastatin sodium	10mg	4.120,00	44 900																												16 000	30 000	36 000		126 900	522 828 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình
197	PP2400424441	a581	Actelsar HCT 40mg/12,5mg	Telmisartan + Hydrochloriazid	40mg + 12,5mg	8.700,00	13 750																														13 750	119 625 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình		

STT	Mã phân (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn giá (VND)	Số lượng nhu cầu 2024 - 2026																	Số lượng	Thành tiền	Tên nhà thầu								
							Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Sản nhi	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Y tế thành phố Tam Điệp	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Trung tâm huyện Yên Mô	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	Bệnh viện Chỉnh hình & phục hồi chức năng Tam Điệp				Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần	Phòng khám đa khoa Việt Đức	Trung tâm Cấp cứu 115				
198	PP2400424442	a582	Telsar-H 40/12.5	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12.5mg	927.00	152 000							66 400	6 500	40 000	40 000		34 110		72 640											411 650	381 599 550,00	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức
199	PP2400424443	a583	Mibetel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12.5mg	3 990,00	152 000							20 800	6 500	40 000	40 000		34 110		72 640											366 050	1 460 539 500,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức
200	PP2400424444	a584	Prunitil	Telmisartan + hydrochlorothiazide	40mg + 12.5mg	434,00	200 000				10 000																				210 000	91 140 000,00	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	
201	PP2400424445	a586	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	2 705,00	725 000						7 000	16 800		10 000				26											758 826	2 052 624 330,00	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	
202	PP2400424446	a587	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35mg	439,00	961 000					1 216	380 000					12 700	280 000		39 280										1 674 196	734 972 044,00	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
203	PP2400424447	a588	Vashasan MR	Trimetazidin dihydrochlorid	35mg	389,00	961 000									50 000												14 798			1 313 798	511 067 422,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	
204	PP2400424448	a589	Vashasan MR	Trimetazidin dihydrochlorid	35mg	389,00	961 000							98 000																	1 064 000	413 896 000,00	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	

Tổng số: 204 mặt hàng

Tổng tiền 173 657 502 886,00

PHỤ LỤC 4

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVMTT, ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Ninh Bình)

DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ PHẦN (LÔ) KHÔNG TRÚNG THẦU

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
1	PP2400424205	a15	Budecort 0,5mg Respules	Budesonide	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung	Hộp 4 túi x 5 ống x 2ml	Nhóm 5	24 tháng	VN-23152-22	M/s Cipla Ltd	India	Ông	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	1 662 976 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
2	PP2400424206	a19	Calci clorid 0,5g/ 5ml	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calci chloride hexahydrate)	0,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 5ml	Nhóm 4	60 tháng	893110710824 (VD-25784-16)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ông	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	9 085 576,50	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
3	PP2400424206	a19	Calci clorid	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat)	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110711924 (VD-24898-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	10 589 250,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
4	PP2400424209	a29	Dexamethasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110172124 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	63 667 440,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
5	PP2400424209	a29	Dexamethasone	Dexamethason phosphat	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 50 ống * 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-25856-16	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ông	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	67 602 441,50	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
6	PP2400424211	a39	Adrenalin 1mg/1ml	Adrenalin (dưới dạng Adrenalin bitartrat) (tương đương 1,8mg)	1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110439824 (VD-31774-19)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	123 536 208,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
7	PP2400424213	a44	Furosemid 20mg/2ml	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110315724 (VD-25211-16)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ông	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	101 251 395,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
8	PP2400424213	a44	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110305923 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	102 543 966,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
9	PP2400424214	a45	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml	Nhóm 5	36 tháng	893110305923 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4 998 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Giá cao hơn giá kế hoạch	
10	PP2400424215	a49	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110712124 (VD-24900-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	12 705 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
11	PP2400424218	a59	Glucose 5%	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35954-22	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	1 975 932 400,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
12	PP2400424219	a60	Glucose 5%	Glucose	5% /500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 5	36 tháng	VD-28252-17 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	135 564 460,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
13	PP2400424221	a64	Glucose 10%	Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-25876-16 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	353 091 552,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
14	PP2400424227	a94	Lidocain hydroclorid	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 100 ống * 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23764-15	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	229 561 200,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
15	PP2400424227	a94	Lidocain	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110688924 (VD-24901-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	260 865 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Giá cao hơn giá kế hoạch	
16	PP2400424228	a95	Lidocain	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	Nhóm 5	36 tháng	893110688924 (VD-24901-16) (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	18 960 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
17	PP2400424230	a104	Manitol 20%	Manitol	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	893110452724 (VD-32142-19)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	196 950 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
18	PP2400424239	a124	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 100ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	5 181 429 456,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
19	PP2400424241	a129	Sodium Chloride 0,9%	Natri Chlorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-24415-16	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	2 977 064 600,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
20	PP2400424244	a134	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	5 931 153 382,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
21	PP2400424244	a134	Natri Clorid 0,9%	Natri Clorid	0,9% (kl/tt)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	8,9311E+11	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Nanogen Lâm Đồng	Việt Nam	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	6 055 049 000,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
22	PP2400424248	a149	BFS-Nabica 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ. Lọ 10ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-26123-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	11 054 400,00	Không đạt	Xếp hạng thứ nhất	Không đạt kỹ thuật	Sai dạng bào chế so với E-HSMT (E-HSMT: Thuốc tiêm truyền; GPLHSP: Dung dịch tiêm)

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
23	PP2400424250	a155	Nirpid 10%	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Lecithin trứng ; Glycerol)	10%, 250ml	Tiêm/ tiêm truyền	Nhũ tương dầu truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 5	24 tháng	VN-19283-15 (gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023)	Aculife Healthcare Private Limited	India	Chai	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	30 492 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
24	PP2400424250	a155	Nirpid 10%	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Lecithin trứng; Glycerol)	10% - (25g; 3g; 5,625g)/2 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 5	24 tháng	VN-19283-15	Aculife Healthcare Private Limited	India	Chai	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	30 800 000,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
25	PP2400424253	a169	A.T Noradrenaline 1mg/ml	Noradrenaline (dưới dạng Noradrenaline tartrate)	1mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 5 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110361624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Atipharm	8 118 880,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
26	PP2400424253	a169	BFS-Noradrenaline 1mg	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110017900 (VD-21778-14)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	Sản xuất	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	9 986 222,40	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
27	PP2400424253	a169	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110078424 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	9 094 200,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
28	PP2400424253	a169	Norepinephrin Kabi 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-36179-22	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	22 225 434,00	Đạt	Xếp hạng thứ năm	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
29	PP2400424253	a169	Linanrex	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tartrat)	1mg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-31225-18 (gia hạn số 758/QĐ-QLD ngày 13/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Ống	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	23 051 820,00	Đạt	Xếp hạng thứ sáu	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
30	PP2400424253	a172	N-EPI	Norepinephrine (dưới dạng Norepinephrine bitartrate)	1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	Nhóm 2	18 tháng	VN-23250-22	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	553 392 320,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
31	PP2400424253	a179	Nước cất pha tiêm 5ml	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5 ml	Nhóm 4	48	VD-31299-18 + kèm QĐ gia hạn số: 758/QĐ-QLD ngày 13/10/2023	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	SX	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	1 496 028 600,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
32	PP2400424257	a179	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 50 ống * 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23768-15	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	1 541 362 800,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
33	PP2400424262	a195	Vinphyton 1mg	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 5	36 tháng	893110712324 (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	1 800 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
34	PP2400424268	a205	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 5	36 tháng	VD-22591-15 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	199 993 948,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
35	PP2400424269	a206	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromide	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	21 470 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
36	PP240042 4270	a207	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromide	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	Kinh doanh	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	5 650 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Giá cao hơn giá kế hoạch	
37	PP240042 4273	a214	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	Salbutamol sulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-19569-13 (Quyết định gia hạn số 447/QĐ-QLD ngày 02/08/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	433 924 128,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
38	PP240042 4273	a214	A.T Salbutamol inj	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg;1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893115478924 (VD-31593-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Atipharm	440 109 450,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
39	PP240042 4282	a236	Medsamic 250mg/5ml	Acid tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 2 vi x 5 ống	Nhóm 1	60 tháng	VN-20801-17 (gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Ống	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	93 185 080,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
40	PP240042 4284	a239	Cammic	Acid Tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110306123 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	11 594 520,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
41	PP240042 4287	a244	Cammic	Acid Tranexamic	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23729-15 (CV gia hạn số 447/QĐ-QLD, ngày 02/08/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	140 710 900,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
42	PP240042 4287	a244	Mezanamin	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 10 ống * 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-25860-16	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	143 357 500,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
43	PP240042 4289	a250	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 5	36	893112683724 (VD-25308-16)	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	Kinh doanh	Công ty CPDP Trung ương CPC1	787 500,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
44	PP240042 4293	a261	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống thủy tinh 2ml	Nhóm 1	36	VN-22494-20	B.Braun Melsungen AG	Đức	Ống	Nhập khẩu	Công ty CPDP Trung ương CPC1	1 846 476 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
45	PP240042 4308	a299	Garnotal 10	Phenobarbital	10 mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-31519-19 (893112467324)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	10 894 800,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
46	PP240042 4310	a306	Amikan	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat)	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 2ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-17299-13	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Lọ	KD - Công ty TNHH Nacopharm Miền Bắc	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	487 500 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
47	PP240042 4311	a309	Acheron 500mg/2ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 4	24 tháng	893110804524 (VD-33400-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Atipharm	354 221 637,50	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
48	PP240042 4315	a316	Amoxicillin 500mg capsules	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 21 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22949-21	Athlone Laboratories Limited	Ireland	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	721 706 760,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
49	PP240042 4316	a317	Amoxicillin Capsules BP 500mg	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-20228-17	Aurobindo Pharma Limited Unit XII	India	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Long Xuyên	651 175 000,00	Không đạt	Xếp hạng thứ hai	Không đạt kỹ thuật; Giá cao hơn giá Kế hoạch	Không đạt tiêu chí nhóm 2 do địa chỉ trên giấy phép lưu hành sản phẩm khác địa chỉ trên công bố EU-GMP
50	PP240042 4317	a318	Fabamox 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110601724 (SDK cũ: VD-25792-16)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	3 933 726 363,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
51	PP240042 4318	a319	Amoxicilin 500mg	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-24579-16	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	1 449 331 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
52	PP240042 4318	a319	Amoxicillin 500mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22625-15, QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD, ngày 08/02/2023	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	1 603 183 060,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
53	PP240042 4319	a320	Amoxicilin 500mg	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-24579-16	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	52 000 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
54	PP240042 4319	a320	Amoxicillin 500mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-22625-15, QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD, ngày 08/02/2023	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	57 520 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
55	PP240042 4319	a320	Moxcor-500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN-21840-19 (gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/3/2024)	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	60 800 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
56	PP240042 4322	a324	Augxicine 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250 mg + 31,25 mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 800mg	Nhóm 4	24 tháng	VD-17976-12	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Gói	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	59 453 486,14	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
57	PP240042 4323	a328	Aziphar 100	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g	Nhóm 3	24 tháng	VD-32128-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	34 500 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
58	PP240042 4324	a329	Aziphar 100	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g	Nhóm 4	24 tháng	VD-32128-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	78 000 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
59	PP240042 4326	a333	Azizi	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên, 5 vỉ x 6 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-35695-22	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đào Gia	15 720 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
60	PP240042 4327	a334	Azizi	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên, 5 vỉ x 6 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35695-22	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đào Gia	74 887 460,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
61	PP240042 4329	a339	Mekocefal	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110176624 (VD-20953-14)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	614 981 248,50	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
62	PP240042 4329	a339	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110381323	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	637 416 186,75	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
63	PP240042 4330	a341	Cefanew	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 100 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	594110403923 (SDK cũ: VN-20701-17)	S.C. Antibiotice S.A.	Romania	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	92 008 800,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
64	PP240042 4331	a342	Cephalexin PMP 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh đậm - trắng)	Hộp 3 Vi ,10 vi x 10 viên ; hộp 1 lọ 200 viên , hộp 1 lọ 500 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110832124 (VD-23828-15)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Thành Nam	1 414 042 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
65	PP240042 4333	a344	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalaxin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110823924 (VD-22534-15)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	2 012 413 158,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
66	PP240042 4333	a344	Cephalexin MKP 500	Cephalexin monohydrat tương đương cephalaxin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110829924 (VD-17119-12)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	2 017 456 800,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
67	PP240042 4333	a344	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 50 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110546724 (VD-29266-18)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	2 017 456 800,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
68	PP240042 4338	a359	Faszeen	Cefradin	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2,5g	Nhóm 4	24 tháng	893110096823 (VD-24767-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	495 172 515,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
69	PP240042	a366	Ciloxan	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	24 tháng	540115406223	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Lọ	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	103 498 500,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
70	PP240042 4343	a372	Ciprofloxacin IMP 200mg/100ml	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 túi x 1 chai 100ml	Nhóm 2	24 tháng	VD-35583-22	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm-Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Chai/Lọ/Ổng	Sản xuất	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	545 832 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
71	PP240042	a372	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	200mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 100ml	Nhóm 2	24 tháng	590115079823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	546 075 200,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
72	PP240042 4344	a374	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35608-22	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	531 643 068,90	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
73	PP240042 4344	a374	Ciprofloxacin Kabi	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-20943-14 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	KD	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	537 620 090,40	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
74	PP240042 4345	a379	Gentamicin 80mg	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 50 ống * 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110175124	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Chai/Lọ/Ổng	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	97 457 940,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
75	PP240042 4351	a389	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115886624 (SDK cũ: VD-22175-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	88 006 608,98	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
76	PP2400424351	a389	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115304223 (VD-28146-17) (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Viên	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	96 692 850,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Giá cao hơn giá kế hoạch	
77	PP2400424352	a391	Metronidazole/Vioser	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 100ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22749-21	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	1 659 140 000,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
78	PP2400424352	a391	Moretel	Metronidazole	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 100ml, Hộp 20 lọ x 100ml	Nhóm 1	36	800115072323 (VN-19063-15)	SM Farmaceutici s.r.l. (Cơ sở xuất xứ: Deltamedica GmbH (Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5, 72766 Reutlingen, Germany))	Italy	lọ	NK	Công ty TNHH Bình Việt Đức	2 038 372 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Giá cao hơn giá kế hoạch	
79	PP2400424353	a394	Metronidazole 0,5g/100ml	Metronidazole	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34057-20	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	1 591 063 866,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
80	PP2400424353	a394	Metronidazole 500mg	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml	Nhóm 4	36 tháng	893115176824 (VD-30683-18)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	1 838 955 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
81	PP2400424357	a404	Ladyvagi	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfate	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 2 vi x 6 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-32596-19	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	326 304 450,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
82	PP2400424363	a414	Kamydazol	Spiramycin + Metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115287823 VD-25708-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	343 264 064,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
83	PP2400424363	a414	Radaugyl	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115602424 (VD-19492-13)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CPDP Trung ương Vidipha	346 564 680,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
84	PP2400424363	a414	Vinphazin	Metronidazol + Spiramycin	125mg+750.000U	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115305323 (VD-29236-18) (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Viên	SX	Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc	375 070 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
85	PP2400424374	a434	Tobcol - Dex	Tobramycin + dexamethason natri phosphat	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110361323 (VD-26086-17)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Chai	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	108 405 260,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
86	PP2400424378	a442	Glumeben 500mg/2,5mg	Metformin HCL + Glibenclamide	500mg + 2,5mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-24598-16 CV gia hạn số 833/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	717 500 700,00	Không đạt	Xếp hạng thứ nhất	Không đạt kỹ thuật	Dạng bào chế không đúng yêu cầu theo dạng bào chế mời thầu: Viên giải phóng có kiểm soát

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
87	PP240042	a447	Gly4Par 30	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-21429-18	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	273 846 592,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
88	PP240042 4386	a452	Glumeron 60 MR	Gliclazid	60mg	Uống	viên nén phóng thích có kiểm soát	hộp 2 vi x 15 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35985-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	Sản xuất	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	63 200 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
89	PP240042 4387	a453	Dorocron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vi x 15 viên, Hộp 10 vi x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110317823	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	76 191 180,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
90	PP240042 4388	a454	Dorocron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vi x 15 viên, Hộp 10 vi x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110317823	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	570 400 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
91	PP240042 4389	a457	Savdiaride 2	Glimepirid	2 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110070724 (VD-28029-17)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	Sản xuất	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	193 541 124,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
92	PP240042 4390	a459	Glimepiride 2mg	Glimepiride	2 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34692-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	31 599 084,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
93	PP240042 4394	a466	SCILIN M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	1.000 UI/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 1	36 tháng	QLSP-895-15 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Bioton S.A	Poland	Lọ	NK	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	1 576 512 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Giá cao hơn giá kế hoạch	
94	PP240042	a472	Panfor SR-1000	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-20187-16	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	1 781 358 220,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
95	PP240042	a473	Panfor SR-1000	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	Nhóm 3	36 tháng	VN-20187-16	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	521 180 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
96	PP240042 4398	a473	DH-Metglu XR 1000	Metformin hydrochlorid	1000 mg	uống	viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-27507-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	556 600 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
97	PP240042 4401	a478	Metformin XR 500	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110455523	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	1 912 538 560,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
98	PP240042 4401	a478	Métforilex MR	Metformin hydrochlorid	500 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Hộp 10 vi * 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-28743-18	công ty TNHH MTV DP 150 (Cophavina)	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	1 997 164 160,00	Không đạt	Xếp hạng thứ ba	Không đạt kỹ thuật; Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	Nhà thầu không bổ sung được tài liệu chứng minh TĐSH cho mặt hàng tham gia dự thầu Nhóm 3

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
99	PP240042	a478	Fordia MR	Metformin Hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Hộp 06 vi x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	VD-30178-18 (C6 QĐ gia hạn số 718/QĐ-QLD ngày 24/10/2024)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	2 200 265 600,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
100	PP2400424402	a479	Metformin XR 500	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110455523	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	Sản xuất	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	993 835 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
101	PP2400424402	a479	Métformilex MR	Metformin hydroclorid	500 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Hộp 10 vi * 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-28743-18	công ty TNHH MTV DP 150 (Cophavina)	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	1 037 810 000,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
102	PP240042	a479	Fordia MR	Metformin Hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Hộp 06 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-30178-18 (C6 QĐ gia hạn số 718/QĐ-QLD ngày 24/10/2024)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty CP dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	1 143 350 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
103	PP2400424408	a494	DigoxineQualy	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110428024 (VD-31550-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dược phẩm VIHAPHA	73 391 500,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
104	PP2400424418	a519	Lifibrat 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110904324 (VD-32139-19)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	424 336 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
105	PP2400424419	a524	Donox 20 mg	Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid mononitrat 60%)	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 50 viên.	Nhóm 4	36 tháng	893110183824 VD-29396-18	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển y tế Ninh Bình	299 210 400,00	Đạt	Xếp hạng thứ nhất	Giá cao hơn giá kế hoạch	
106	PP2400424423	a536	Lowsta 20mg	Lovastatin	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	529110030223 (VN-17513-13)	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Viên	KD - Công ty TNHH Nacopharm Miền Bắc	Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA	1 902 367 900,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
107	PP2400424436	a569	Dorover Plus	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 túi nhôm x 1 vi x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110002823	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	SX	Công ty CP XNK Y tế Domesco	313 560 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
108	PP2400424438	a574	Prusenza Plus 5/1.25 mg	Perindopril + indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên	4	24 tháng	893110035224	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ phần AFP Gia Vũ	119 700 000,00	ĐẠT	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
109	PP2400424438	a574	Periosyn Plus 5mg /1,25mg	Perindopril arginin + indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 1 vi x 30 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110289724	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đào Gia	120 400 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
110	PP2400424438	a574	Periltab	Perindopril arginin + Indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110577024	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	178 430 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân loại	Tên nhà thầu	Giá dự thầu trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	Kết quả kỹ thuật	Xếp hạng E-HSDT	Lý do	Ghi chú
111	PP2400424439	a575	Prusenza Plus 5/1.25 mg	Perindopril + indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên	5	24 tháng	893110035224	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	KD	Công ty Cổ phần AFP Gia Vũ	85 500 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ hai	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
112	PP2400424439	a575	Periosyn Plus 5mg /1,25mg	Perindopril arginin + indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 1 vi x 30 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	893110289724	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	KD	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đào Gia	86 000 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ ba	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	
113	PP2400424439	a575	Periltab	Perindopril arginin + Indapamid	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	893110577024	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Viên	Kinh doanh	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nam Ninh	127 450 000,00	Đạt	Xếp hạng thứ tư	Không phải mặt hàng xếp hạng thứ nhất	

Tổng số: 113 mặt hàng